

Phụ Chú Giải Tạng Luật – Hai Mẫu Đề – Phẩm Bất Cộng Trụ (Tỳ-khưu-ni)

Pārājikakaṇḍo

Phẩm Bất Cộng Trụ

Bhikkhunīnaṃ hitatthāya, pātimokkhaṃ pakāsayi;

Yaṃ nātho, tassa dāneso, sampatto vaṇṇanākkamo.

Vì lợi ích của các Tỳ-khưu-ni, đã tuyên thuyết Giới Bốn;

Bậc Đạo Sư nào, vị ấy là đáng ban cho, (nay) đã đến lượt chú giải.

Sādhāraṇapārājikaṃ

Bất Cộng Trụ Chung

1...Pe...4. methunadhammasikkhāpadavaṇṇanā

1...Đến...4. Chú giải học giới về pháp dâm dục

Tattha **suṇātu meti**ādīnaṃ bhikkhupātimokkhavaṇṇanāyaṃ vuttanayeneva attho veditabbo. Kevalaṇhi, bhante, ayyetiādivasena tasmīṇca idha ca abhilāpamattameva liṅgabhedamattaṇca viṣeso . Yasmā ca bhikkhuniyā sikkhāpaccakkhānaṃ nāma natthi, tasmā bhikkhunīnaṃ “sikkhāsājīvasamāpannā sikkhaṃ apaccakkhāya dubbalyaṃ anāvikatvā”ti avatvā **yā pana bhikkhunī chandaso methunaṃ dhammaṃ paṭiseveyyāti** vuttaṃ. Tattha **chandasoti** methunarāgappaṭisaṃyuttena chandena ceva ruciyā ca. Chande pana asati balakkārena padhaṃsitāya anāpatti, tasmā yā paripuṇṇūpasampadā bhikkhunī manussāmanussatiracchānajātīsu purisaubhatobyañjanakapaṇḍakānaṃ yassa kassaci sajjivassa vā nijjivassa vā santhatassa vā asanthatassa vā akkhāyitassa vā yebhuyyena akkhāyitassa vā aṅgajātassa attano vaccamaggapassāvamaggamukhesu tīsu yatthakatthaci santhate vā asanthate vā pakativātena asaṃphuṭṭhe allokāse antamaso tilaphalamattampi padesaṃ chandaso paveseti, parena vā pavesiyamānā pavesanapaviṭṭhatṭhitauddharaṇesu yaṃkiñci sādīyati, ayaṃ pārājikā hoti. Sesamettha ito paresu ca sādhāraṇasikkhāpadesu vuttanayānusāreneva veditabbaṃ.

Ở đó, ý nghĩa của (các câu) bắt đầu bằng ‘**xin quý vị hãy lắng nghe**’ nên được hiểu theo cách đã được nói đến trong phần chú giải Giới Bốn của Tỳ-khưu. Chỉ có sự khác biệt về cách xưng hô như là ‘bạch đại đức,’ ‘bạch sư tử,’ và sự khác biệt về giới tính trong cách nói ở đó và ở đây mà thôi. Và bởi vì đối với Tỳ-khưu-ni không có việc gọi là từ bỏ học giới, do đó, đối với các Tỳ-khưu-ni, đã không nói rằng: “Đã cùng chung sống theo học giới, không từ bỏ học giới, không tuyên bố sự yếu kém,” mà đã nói rằng: “**Vị Tỳ-khưu-ni nào, do đồng thuận, thực hành pháp dâm dục.**” Ở đó, ‘**do đồng thuận**’ có nghĩa là do sự bằng lòng và sự ưa thích có liên quan đến ham muốn dâm dục. Tuy nhiên, khi không có sự

bằng lòng, vị bị cưỡng bức thì vô tội. Do đó, vị Tỳ-khưu-ni đã thọ cụ túc giới nào, do đồng thuận, đưa bộ phận sinh dục của bất cứ người nào thuộc loài người, phi nhân, hay súc sanh, là nam nhân, người có hai giới tính, người á nam á nữ, hoặc của vật sống hay vật không sống, có lông hay không có lông, không bị hư hoại hay phần lớn không bị hư hoại, vào một trong ba đường của mình là đại tiện, tiểu tiện, và miệng, ở bất cứ nơi nào, có lông hay không có lông, ở nơi trống không bị gió tự nhiên chạm vào, cho dù chỉ một nơi nhỏ bằng hạt mè, hoặc khi bị người khác đưa vào, vị ấy chấp nhận bất cứ điều gì trong các hành động đưa vào, đã vào, đang ở yên, rút ra, vị này phạm Bất Cộng Trụ. Phần còn lại ở đây và trong các học giới chung tiếp theo nên được hiểu theo cách đã được trình bày.

Asādhāraṇapārājikaṃ

Bất Cộng Trụ Riêng

5. Ubbhajāṇumaṇḍalikāsikkhāpadavaṇṇanā

5. Chú giải học giới về việc (chạm) trên vòng đầu gối

Asādhāraṇesu pana catunnaṃ tāva pārājikānaṃ paṭhame **avassutāti** kāyasaṃsaggarāgena tintā, kilinnāti attho. Dutiyapadehi eseva nayo. **Purisapuggalassā** ti kāyasaṃsaggaṃ samāpajjitum viññussa manussajātikassa purisasaṅkhātassa puggalassa. **Adhakkhanti** attano akkhakānaṃ adho. **Ubbhajāṇumaṇḍala** nti jāṇumaṇḍalānaṃ upari, ettha ca ubbhakapparampi ubbhajāṇumaṇḍaleneva saṅgahitaṃ. **Āmasananti** āmajjanaṃ phuṭṭhokāsaṃ anatikkamitvā tattheva saṅghaṭṭanaṃ. **Parāmasananti** ito cito ca saṅcaraṇaṃ. **Gahaṇanti** gahitamattaṃ. **Chupananti** asaṅghaṭṭetvā phuṭṭhamattaṃ. **Paṭipīḷananti** aṅge gahetvā nippīḷanaṃ. **Sādiyeyyāti** yā bhikkhunī attano yathāparicchinne kāye purisassa etaṃ āmasanādiṃ sādiyati, sayamaṃ vā pana tena kāyena purisassa yaṃkiñci kāyappadesaṃ sādāyamaṇā chupati, ayaṃ ubbhajāṇumaṇḍalikā nāma pārājikāti ayamettha saṅkhepo.

Tuy nhiên, trong các (học giới) riêng, ở học giới đầu tiên trong bốn học giới Bất Cộng Trụ, **‘có lòng ham muốn’** nghĩa là bị thắm nhiễm, bị ướt át bởi sự ham muốn thân thể tiếp xúc. Ở từ thứ hai cũng có cùng ý nghĩa này. **‘Của một nam nhân’** là của một cá nhân được gọi là nam nhân, thuộc loài người, có tri giác để có thể phạm tội thân thể tiếp xúc. **‘Dưới xương đòn’** là ở dưới xương đòn của mình. **‘Trên vòng đầu gối’** là ở trên các vòng đầu gối, và ở đây, cả phần trên khuỷu tay cũng được bao gồm bởi (từ) trên vòng đầu gối. **‘Sờ mó’** là việc vuốt ve, cọ xát tại chính nơi đã chạm mà không vượt qua nơi đã chạm. **‘Vuốt ve’** là sự di chuyển qua lại. **‘Nhắm lấy’** là chỉ việc nắm lấy. **‘Chạm’** là chỉ việc chạm mà không cọ xát. **‘Ép, nắn’** là nắm lấy bộ phận rồi bóp mạnh. **‘Chấp nhận’** : Vị Tỳ-khưu-ni nào chấp nhận việc sờ mó v.v... này của một nam nhân trên thân thể đã được giới hạn của mình, hoặc tự mình dùng thân thể ấy mà chạm vào bất cứ phần thân thể nào của nam nhân một cách thích thú, vị này phạm tội Bất Cộng Trụ gọi là ubbhajāṇumaṇḍalikā (chạm trên vòng đầu gối). Đây là phần tóm tắt ở đây.

“Nidānaṃ puggalaṃ vatthu”ntiādiḥ (kaṅkhā. aṭṭha. paṭhamapārājikavaṇṇanā) tena vitthāraviniṇṇaye yasmā sabbāneva asādhāraṇapaññattiyo honti, tasmā ito paṭṭhāya santiṃ anupaññattiṃ vatvā sādāhāraṇapaññattīti vā asādhāraṇapaññattīti vā na vakkhāma, āṇattiyamaṃ yattha āṇatti natthi, tattha kiñci avatvā yattha atthi, tattheva vakkhāma, vipattivicāraṇā vuttāyeva.

“Nhân duyên, cá nhân, đối tượng,” v.v... (chú giải Kaṅkhāvitaraṇī, chú giải Bất Cộng Trụ thứ nhất). Trong phần phân tích chi tiết đó, vì tất cả đều là các chế định riêng, do đó, từ đây về sau, sau khi nói về phần chế định bổ sung hiện có, chúng tôi sẽ không nói là ‘chế định chung’ hay ‘chế định riêng.’ Trong phần chế định, nơi nào không có chế định thì không nói gì cả, nơi nào có thì chúng tôi sẽ chỉ nói ở đó, phần phân tích về sự phạm tội đã được nói đến rồi.

Avasesaṃ pana sabbattha vattabbaṃ, tayidaṃ vuccati, idaṃ tāva sikkhāpadaṃ sāvattiyaṃ sundarīnandaṃ ārabha kāyasaṃsaggaṃ samāpajjanavattusmiṃ

paññattam, ekatoavassute yathāparicchinnena kāyena purisassa kāyaṃ, ubhatoavassutepi kāyena kāyappaṭibaddham, yathāparicchinnakāyappaṭibaddhena vā avasesakāyena vā tassa kāyaṃ āmasantiyā thullaccayaṃ, yakkhapetapaṇḍakatiracchānagatamanussaviggahānaṃ ubhatoavassute yathāparicchinnena kāyena kāyaṃ āmasantiyāpi thullaccayaṃ, sace pana purisassa kāyasamsaggarāgo natthi, pārājikakkhettepi thullaccayameva. Avasese pana kāyappaṭibaddhena kāyappaṭibaddhādibhede, methunarāgagehasitapemesu ca sabbattha dukkaṭam. Asañcicca, assatiyā, ajānantiyā, asādiyantiyā, ummattikādīnañca anāpatti. Aṅgāni samuṭṭhānādīni ca bhikkhupātimokkhe kāyasamsagge vuttanayeneva veditabbānīti.

Phần còn lại nên được nói ở khắp mọi nơi, điều này được nói như sau: Học giới này trước tiên đã được chế định tại Sāvattihī, liên quan đến ni sư Sundarīnandā, trong trường hợp phạm tội thân thể tiếp xúc. Khi một bên có ham muốn, dùng thân thể đã được giới hạn (chạm) vào thân thể của nam nhân; khi cả hai bên đều có ham muốn, dùng thân thể (chạm) vào vật liên quan đến thân thể, hoặc dùng vật liên quan đến thân thể đã được giới hạn, hoặc dùng phần thân thể còn lại mà sờ mó thân thể của người ấy thì phạm Trọng Tội. Khi cả hai bên đều có ham muốn, dùng thân thể đã được giới hạn sờ mó thân thể của dạ xoa, ngạ quỷ, người á nam á nữ, súc sanh, và xác người cũng phạm Trọng Tội. Tuy nhiên, nếu nam nhân không có ham muốn thân thể tiếp xúc, thì ngay cả trong trường hợp (đáng lý) phạm Bất Cộng Trụ cũng chỉ phạm Trọng Tội mà thôi. Còn trong các trường hợp khác, như dùng vật liên quan đến thân thể (chạm) vào vật liên quan đến thân thể v.v..., và trong các trường hợp ham muốn dâm dục, tình ái tại gia, và sự yêu mến, thì ở khắp mọi nơi đều phạm Tác Ác. Không cố ý, không có chánh niệm, không biết, không chấp nhận, và người bị điên loạn v.v... thì vô tội. Các chi phần, các cách phát sinh tội v.v... nên được hiểu theo cách đã được nói trong phần (học giới) về thân thể tiếp xúc trong Giới Bốn của Tỳ-khưu.

Ubbhajāṇumaṇḍalikāsikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Dứt phần chú giải học giới về việc (chạm) trên vòng đầu gối.

6. Vajjappaṭicchādikāsikkhāpadavaṇṇanā

6. Chú giải học giới về việc che giấu tội

Dutiye **gaṇassāti** aññasaṃ bhikkhunīnaṃ. **Ṭhitāti** saliṅge ṭhitā. **Cutāti** kālaṅkatā. **Nāsitā** ti līṅganāsanāya sayamaṃ vā naṭṭhā, aññehi vā nāsitā. **Avassaṭṭāti** tiṭṭhāyatanaṃ saṅkantā. **Pubbevāhaṃ ayye aññāsinti** idaṃ tassā vacanakāladassanaṃ, saliṅge ṭhitāya pana pārājikabhāvaṃ ñatvā “na dāni naṃ kassaci ārocessāmī”ti dhure nikkhittamatteyeva

ayam vajjappaṭicchādikā nāma pārājikā hotīti.

Ở học giới thứ hai, ‘**của hội chúng**’ là của các Tỳ-khưu-ni khác. ‘**Đang còn**’ là đang còn trong giới tướng của mình. ‘**Đã chết**’ là đã qua đời. ‘**Bị trục xuất**’ là tự mình bỏ đi do việc mất giới tướng, hoặc bị người khác trục xuất. ‘**Đã hoàn tục**’ là đã đi sang ngoại đạo. “**Bạch sư tử, trước đây con đã biết,**” câu này cho thấy thời điểm nói ra của vị ấy. Tuy nhiên, khi biết được tình trạng phạm Bất Cộng Trụ của vị (Tỳ-khưu-ni) còn đang trong giới tướng, ngay khi quyết định rằng: “Bây giờ ta sẽ không thông báo điều đó cho bất cứ ai,” vị này phạm tội Bất Cộng Trụ gọi là vajjappaṭicchādikā (che giấu tội).

Sāvatthiyam thullanandam ārabha nevaattanāpaṭicodanā nagaṇassa
ārocanavatthusmim paññattam, sesametta sappāṇakavaggamhi
duṭṭhullāpattippaṭicchādanasikkhāpade vuttanayeneva veditabbam. Tatra hi pācittiyam,
idha pārājikanti ayameva viseso, sesam tādisevati.

(Học giới này đã được) chế định ở Sāvattihī, liên quan đến ni sư Thullanandā, trong trường hợp không tự mình khiển trách cũng không thông báo cho hội chúng. Phần còn lại ở đây nên được hiểu theo cách đã được nói trong học giới về việc che giấu trọng tội trong phẩm về chúng sanh. Ở đó là tội Ưng Đối Trị, ở đây là tội Bất Cộng Trụ, đây chính là sự khác biệt. Phần còn lại cũng tương tự như vậy.

Vajjappaṭicchādikāsikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Dứt phần chú giải học giới về việc che giấu tội.

7. Ukkhittānuvattikāsikkhāpadavaṇṇanā

7. Chú giải học giới về việc đi theo vị bị cử tội

Tatiye **ukkhittanti** āpattiyā adassanādīsu ukkhittam. **Dhammenāti** bhūtena vatthunā. **Vinayenāti** codetvā sāretvā. **Satthusāsānenāti** idhāpi codetvā sāretvā karaṇameva satthusāsanaṃ nāma. **Anādaranti** yena saṅghena ukkhepaniyakammaṃ kataṃ, tasmim vā, tattha pariyāpannagaṇe vā ekapuggale vā tasmim vā kamme ādaraviraṇam, sammāvattanāya avattamānanti attho. **Appaṭikāranti** paṭikārahitaṃ, anosāritanti attho. **Akatasahāyanti** ekakammādiṇe saṃvāse saha ayanabhāvena samānasamvāsakā bhikkhū sahāyā nāma, yassa pana so saṃvāso tehi saddhim natthi na tena te sahāyā katā honti, iti so akatasahāyo nāma, tam akatasahāyam, samānasamvāsakabhāvam anupagatanti attho. **Tamanuvattheyyāti** tam ukkhittakam ukkhittakabhāveyyeva ṭhitam bhikkhum yā bhikkhunī yaṃdiṭṭhiko so hoti, tāya diṭṭhiyā gahaṇabhāvena anuvattheyya. Sā bhikkhunī bhikkhunīhi saṅghabhedasikkhāpadādīsu vuttanayena visum saṅghamajjhe ca vuccamānā tam vatthum appaṭinissajjantī samanubhāsanakammapariyosāne

ukkhittānuvattikā nāma pārājikā hotīti.

Ở học giới thứ ba, **‘vị bị cử tội’** là vị bị cử tội vì không thấy tội v.v... **‘Đúng Pháp’** là bằng sự việc có thật. **‘Đúng Luật’** là sau khi khiển trách và nhắc nhở. **‘Theo lời dạy của Bạc Đạo Sư,’** ở đây cũng vậy, việc thực hiện sau khi khiển trách và nhắc nhở chính là điều được gọi là lời dạy của Bạc Đạo Sư. **‘Không tôn trọng’** có nghĩa là không có sự tôn trọng đối với Tăng chúng đã thực hiện Tăng sự cử tội, hoặc đối với hội chúng thuộc về đó, hoặc đối với một cá nhân, hoặc đối với Tăng sự đó; có nghĩa là không hành xử đúng đắn. **‘Không sửa đổi’** có nghĩa là không có sự sửa đổi; có nghĩa là không được phục hồi. **‘Không cùng chung sống’**: Các vị Tỳ-khưu sống chung, có sự chung sống qua việc cùng chung Tăng sự v.v... được gọi là bạn đồng phạm hạnh. Còn vị nào không có sự chung sống đó với họ, thì họ không được vị đó xem là bạn đồng phạm hạnh, do đó vị ấy được gọi là người không có bạn đồng phạm hạnh. **‘Vị không cùng chung sống đó’** có nghĩa là chưa đạt đến tình trạng sống chung bình đẳng. **‘Đi theo vị ấy’**: Vị Tỳ-khưu-ni nào đi theo vị Tỳ-khưu bị cử tội đó, người vẫn còn trong tình trạng bị cử tội, bằng cách chấp nhận tà kiến mà vị ấy có. Vị Tỳ-khưu-ni đó, khi được các Tỳ-khưu-ni nói riêng và giữa Tăng chúng theo cách đã được trình bày trong học giới về chia rẽ Tăng chúng v.v..., nếu không từ bỏ sự việc đó, thì vào lúc kết thúc Tăng sự khiển trách, vị ấy phạm tội Bất Cộng Trụ gọi là ukkhittānuvattikā (đi theo vị bị cử tội).

Sāvatthiyaṃ thullanandaṃ ārabha ukkhittānuvattanavatthusmiṃ paññattaṃ, ñattiyā dukkaṭaṃ, dvīhi kammavācāhi dve thullaccayā, “yassā nakkhamati, sā bhāseyyā”ti evaṃ **yya-kārappattāya tatiyakammavācāya pārājikaṃ, adhammakamme tikadukkaṭaṃ, sesaṃ saṅghabhedasikkhāpadādīsu vuttanayeneva veditabbaṃ.**

(Học giới này đã được) chế định tại Sāvattihī, liên quan đến ni sư Thullanandā, trong trường hợp đi theo vị bị cử tội. Khi tuyên bố thì phạm Tác Ác; với hai lần tuyên cáo thì phạm hai tội Trọng Tội. Với lần tuyên cáo thứ ba, khi đến âm **‘yya’** trong câu “Vị nào không kham nhẫn, vị ấy hãy nói lên,” thì phạm tội Bất Cộng Trụ. Với Tăng sự không đúng Pháp thì phạm ba tội Tác Ác. Phần còn lại nên được hiểu theo cách đã được trình bày trong học giới về chia rẽ Tăng chúng v.v...

Ukkhittānuvattikāsikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Dứt phần chú giải học giới về việc đi theo vị bị cử tội.

8. Aṭṭhavatthukāsikkhāpadavaṇṇanā

8. Chú giải học giới về tám sự việc

Catutthe **avassutāti** lokassādamittasanthavavasena kāyaśamsaggarāgena tintā. Ayameva hi attho sīhaḷamātikāṭṭhakathāyaṃ vutto, samantapāsādikāyaṃ (pāci. aṭṭha. 675) panassa vicāraṇā katā, dutiyapadepe eseva nayo. **Purisapuggalassa hatthaggaṇaṃ vātiādīsu pana yaṃ purisapuggalena hatthe gahaṇaṃ kataṃ, taṃ**

“purisapuggalassa hatthaggahaṇa”nti vuttaṃ, eseva nayo saṅghāṭikaṇṇaggahaṇepi. **Hatthaggahaṇanti** ettha ca yassa kassaci apārājikakkhettabhūtaṃ aṅgassa gahaṇaṃ hatthaggahaṇaṃ, yassa kassaci nivatthassa vā pārutassa vā gahaṇaṃ **saṅghāṭikaṇṇaggahaṇaṃ. Santiṭṭheyya** vātiādīsu kāyasamsaggasaṅkhātassa asaddhammassa paṭisevanatthāya purisassa hatthapāse santiṭṭheyya vā, tattha ṭhitā sallapeyya vā, purisena vā “itthannāmaṃ ṭhānaṃ āgacchā”ti vuttā taṃ saṅketam gaccheyya, tassa vā purisassa abbhāgamaṇaṃ sādīyeyya, yena kenaci vā paṭicchannaṃ okāsaṃ paviseyya, purisassa hatthapāse ṭhatvā kāyaṃ upasaṃhareyyāti evamattho daṭṭhabbo. **Ayampi pārājikā**ti yathā purimāyo, evaṃ ayampi bhikkhunī etassa kāyasamsaggasaṅkhātassa asaddhammassa paṭisevanatthāya etāni aṭṭha vatthūni paṭipāṭiyā vā uppaṭipāṭiyā vā pūretvā aṭṭhavatthukā nāma pārājikā hotīti.

Ở học giới thứ tư, **‘có lòng ham muốn’** là bị thãm nhiễm bởi ham muốn thân thể tiếp xúc qua việc nắm trái vị đời và thân mật với người khác phái. Quả thật, chính ý nghĩa này đã được nói đến trong bản Chú giải Tóm lược Tích Lan; còn trong (bộ) Samantapāsādikā (chú giải Ứng Đối Trị, 675) thì sự phân tích về nó đã được thực hiện. Ở từ thứ hai cũng có cùng ý nghĩa này. Tuy nhiên, trong (các câu) bắt đầu bằng **“việc nắm tay của một nam nhân,”** việc nắm tay được thực hiện bởi một nam nhân đã được gọi là “việc nắm tay của một nam nhân.” Ý nghĩa này cũng tương tự trong trường hợp nắm lấy góc y Tăng-già-lê. Ở đây, **‘việc nắm tay’** là việc nắm lấy bất cứ bộ phận nào không phải là phạm vi của tội Bất Cộng Trụ. **‘Việc nắm lấy góc y Tăng-già-lê’** là việc nắm lấy bất cứ y nào đã được mặc hoặc khoác. Trong (các câu) bắt đầu bằng **‘hoặc đứng gần,’** nên hiểu ý nghĩa như sau: hoặc đứng gần trong tầm tay của nam nhân với mục đích thực hành phi pháp gọi là thân thể tiếp xúc, hoặc đứng ở đó và nói chuyện, hoặc khi được nam nhân nói “hãy đến địa điểm có tên như vậy” thì đi đến nơi hẹn đó, hoặc chấp nhận sự đến gần của nam nhân ấy, hoặc đi vào nơi kín đáo bằng bất cứ cách nào, hoặc đứng trong tầm tay của nam nhân và đưa thân mình đến gần. **“Vị này cũng phạm Bất Cộng Trụ”**: Giống như các (vị phạm) trước đây, cũng vậy, vị Tỳ-khưu-ni này, với mục đích thực hành phi pháp gọi là thân thể tiếp xúc này, sau khi hoàn thành tám sự việc này theo thứ tự hoặc không theo thứ tự, thì phạm tội Bất Cộng Trụ gọi là aṭṭhavatthukā (phạm tám sự việc).

Sāvatthiyaṃ chabbaggiyā bhikkhuniyo ārabha aṭṭhamam vatthum paripūraṇavatthusmiṃ paññattaṃ, saṅketagamane pade pade dukkaṭam, purisassa hatthapāsaṃ okkantaṃatte thullaccayaṃ, purisassa abbhāgamanasādayamānēpi dukkaṭam. Hatthapāsaṃ okkamaṇe thullaccayaṃ, sesesu ekekasmim thullaccayameva, aṭṭhame paripuṇṇe pārājikaṃ. Ekekasmim pana vatthusmiṃ satakkhattumpi vītikkante tā āpattiyo desetvā muccati, apicettha **gaṇanūpikā** āpatti veditabbā, “idāni nāpajjissāmī”ti hi dhuranikkhepaṃ katvā desitā gaṇanūpikā, desitagaṇanaṃ upeti, pārājikkassa aṅgaṃ na hoti. Tasmā yā ekaṃ āpannā dhuranikkhepaṃ katvā desetvā puna kilesavasena āpajjati, punapi deseti, evaṃ aṭṭhamam paripūrentīpi pārājikā na hoti. Yā pana āpajjitvā “punapi

aññaṃ vatthum āpajjissāmi’’ti saussāhāva deseti, tassā sā āpatti agaṇanūpikā, desitāpi adesitā hoti, pārājikassa aṅgaṃ hoti. Asañcicca, assatiyā, ajānantiyā asādiyantiyā, ummattikādīnañca anāpatti. Kāyasamsaggarāgo, saussāhatā, aṭṭhamassa vatthussa pūraṇanti imānettha tīṇi aṅgāni. Samanubhāsanasamuṭṭhānaṃ, kiriyākiriyaṃ, saññāvimokkhaṃ, sacittakaṃ, lokavajjaṃ, kāyakammaṃ, vacīkammaṃ, akusalacittaṃ, dvivedananti.

(Học giới này) được chế định tại Sāvattthī, liên quan đến nhóm sáu Tỳ-khưu-ni, trong trường hợp hoàn thành sự việc thứ tám. Khi đi đến nơi hẹn, mỗi bước chân phạm Tác Ác; ngay khi bước vào tầm tay của nam nhân thì phạm Trọng Tội. Khi chấp nhận sự đến gần của nam nhân cũng phạm Tác Ác. Khi bước ra khỏi tầm tay thì phạm Trọng Tội. Trong mỗi một sự việc còn lại, đều phạm Trọng Tội; khi hoàn thành sự việc thứ tám thì phạm Bất Cộng Trụ. Tuy nhiên, trong mỗi một sự việc, dù đã vi phạm một trăm lần, sau khi sám hối các tội đó thì được thoát khỏi. Hơn nữa, ở đây nên hiểu về tội **‘có thể đếm’**. Quả thật, sau khi quyết định từ bỏ rằng: “Từ nay tôi sẽ không phạm nữa,” tội đã được sám hối được gọi là có thể đếm, nó đi vào số lượng đã sám hối, không trở thành chi phần của tội Bất Cộng Trụ. Do đó, vị nào đã phạm một (sự việc), sau khi quyết định từ bỏ và đã sám hối, lại phạm tội do phiền não, lại sám hối, cứ như vậy cho đến khi hoàn thành (sự việc) thứ tám cũng không phạm Bất Cộng Trụ. Còn vị nào sau khi phạm tội, vẫn còn nỗ lực sám hối rằng: “Tôi sẽ lại phạm một sự việc khác nữa,” tội đó của vị ấy là không thể đếm, dù đã sám hối cũng như chưa sám hối, và trở thành chi phần của tội Bất Cộng Trụ. Không cố ý, không có chánh niệm, không biết, không chấp nhận, và người bị điên loạn v.v... thì vô tội. Ham muốn thân thể tiếp xúc, có sự nỗ lực, và hoàn thành sự việc thứ tám, đây là ba chi phần ở đây. (Tội này) phát sinh từ sự khiển trách, vừa là hành động vừa không phải là hành động, giải thoát nhờ tưởng, có tâm, bị đời chê bai, là thân nghiệp, khẩu nghiệp, tâm bất thiện, và có hai cảm thọ.

Aṭṭhavatthukāsikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Dứt phần chú giải học giới về tám sự việc.

Uddiṭṭhā kho ayyāyo aṭṭha pārājikā dhammāti bhikkhū ārabha paññattā sādhāraṇā cattāro, ime cattāroti evaṃ pātimokkhuḍdesamaggena aṭṭha pārājikā dhammā uddiṭṭhāti evamettha attho veditabbo, sesaṃ bhikkhupātimokkhavaṇṇanāyaṃ vuttanayamevāti.

Thưa các sư tử, tám pháp Bất Cộng Trụ đã được tuyên đọc: nên hiểu ý nghĩa ở đây như sau: bốn (điều) chung được chế định liên quan đến các Tỳ-khưu, và bốn điều này, như vậy tám pháp Bất Cộng Trụ đã được tuyên đọc theo cách trùng tụng Giới Bốn. Phần còn lại cũng theo cách đã được nói trong phần chú giải Giới Bốn của Tỳ-khưu.

Kaṅkhāvitaraṇiyā pātimokkhavaṇṇanāya

Trong Chú giải Giới Bốn (bộ) Kaṅkhāvitaraṇī

Bhikkhunipātimokkhe

Trong Giới Bốn Tỳ-khưu-ni

Pārājikavaṇṇanā niṭṭhitā.

Dứt phần chú giải Bất Cộng Trụ.